



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Accounting & Information Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN
XÂY DỰNG VÀ CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Ban Giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty TNHH Nhà Nước Một Thành Viên Xây Dựng và Cấp Nước Thừa Thiên Huế tiền thân là Công ty Cấp nước Thừa Thiên Huế được thành lập theo quyết định số 878 QĐ/UBND ngày 16 tháng 12 năm 1992 của Chủ tịch UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế.

Ngày 22 tháng 11 năm 2005 UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế ra quyết định số 3979/QĐ- UBND về việc chuyển Công ty Cấp nước Thừa Thiên Huế thành Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xây Dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế.

Theo Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 27/02/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt kế hoạch triển khai thực hiện cổ phần hóa tại Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xây Dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế, Công ty chính thức chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xây Dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế thành Công ty Cổ phần Cấp nước Huế theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300101491 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 27 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần thứ 4 ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên

Lĩnh vực kinh doanh: Cấp nước

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, sản xuất nước uống Linh Chi.
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai, kinh doanh nước uống Linh Chi.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất máy móc, vật tư thiết bị ngành nước.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh sản phẩm gia công cơ khí, máy móc, vật tư thiết bị ngành nước.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Lập dự án đầu tư các công trình thoát nước đô thị và nông thôn.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - + Thiết kế các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn.
 - + Tư vấn các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
 - + Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
 - + Tư vấn chuyển giao kỹ thuật giảm thiểu nước không doanh thu
 - + Tư vấn chuyển giao công nghệ xử lý nước
 - + Tư vấn chuyển giao các ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước đô thị và nông thôn. Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn. Tư vấn, chuyển giao cấp nước an toàn.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Hoạt động kinh doanh của Công ty: (tiếp theo)

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị phương tiện phục vụ thi công các công trình cấp thoát nước.
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: xây dựng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp thoát nước.
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế tạo công nghệ xử lý nước.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra chất lượng và độ tin cậy của đồng hồ đo nước lạnh.

Tên tiếng anh: THUA THIEN HUE CONSTRUCTION AND WATER SUPPLY STATE ONE - MEMBER COMPANY LIMITED.

Tên viết tắt: HUEWACO

Trụ sở chính: Số 103 Bùi Thị Xuân - Thành phố Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trương Công Nam	Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty
Ông Trần Văn Thọ	Phó giám đốc Công ty
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Phó giám đốc Công ty
Bà Nguyễn Thị Liên Ngọc	Kiểm soát viên
Ông Trương Minh Châu	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Trương Công Nam	Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty
---------------------	--------------------------------

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) tại Đà Nẵng được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

5. Cam kết của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam,

TP. Huế, ngày 02 tháng 06 năm 2017

Thay mặt Ban Giám đốc



Trương Công Nam
Giám đốc



Số: 03.17.25/AISC-TC-DN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG VÀ CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Nhà Nước Một thành viên Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế, được lập ngày 02 tháng 06 năm 2017, từ trang 05 đến trang 37 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Nhà Nước Một thành viên Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

HỒ THỊ HÀ LAN

Số GCNĐKHNKT: 3080-2014-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 06 năm 2017

PHÓ GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HIỆP

Số GCNĐKHNKT: 1401-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		381.997.782.727	153.411.488.703
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	267.074.009.705	3.912.308.482
1. Tiền	111		267.074.009.705	3.912.308.482
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.916.522.508	42.067.978.749
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	28.081.727.438	29.031.897.381
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	7.302.040.717	1.773.906.841
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	11.532.754.353	11.605.295.911
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(343.121.384)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	63.916.133.381	105.846.295.396
1. Hàng tồn kho	141		63.916.133.381	105.846.295.396
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.091.117.133	1.584.906.076
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	4.091.117.133	1.584.906.076
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		828.377.448.172	689.501.148.946
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		733.308.749.803	613.733.539.471
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	733.308.749.803	613.733.539.471
- Nguyên giá	222		1.717.917.561.260	1.103.683.602.021
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(984.608.811.457)	(489.950.062.550)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		86.773.932.500	74.895.815.983
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	86.773.932.500	74.895.815.983
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.294.765.869	871.793.492
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	8.294.765.869	871.793.492
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.210.375.230.899	842.912.637.649

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		571.063.342.760	287.917.499.742
I. Nợ ngắn hạn	310		418.312.233.808	128.623.217.337
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.09	41.821.981.563	44.043.795.690
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	4.536.259.610	11.647.681.136
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	9.660.772.275*	6.523.591.925
4. Phải trả người lao động	314	V.11	23.156.320.579	25.758.457.479
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	304.064.021.589	8.789.683.449
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	7.743.330.013	10.463.330.014
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	12.890.465.668	2.090.505.468
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.439.082.511	19.306.172.176
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		152.751.108.952	159.294.282.405
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	2.131.545.000	1.567.065.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	150.619.563.952	157.727.217.405
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		639.311.888.139	554.995.137.907
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	639.311.888.139	554.995.137.907
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		278.620.520.806	352.465.255.351
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		78.611.969.002	78.611.969.002
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		229.733.198.528	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.908.257.472	18.003.136.223
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>199.714.577</i>	<i>1.276.457.858</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>20.708.542.895</i>	<i>16.726.678.365</i>
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		31.437.942.331	105.914.777.331
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.210.375.230.899	842.912.637.649

NGƯỜI LẬP BIỂU



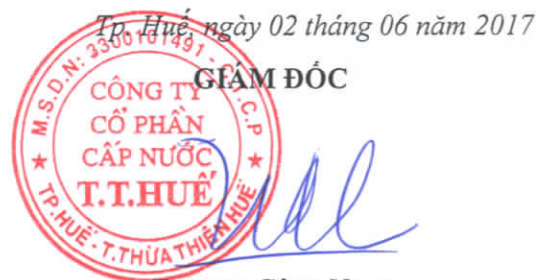
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Minh Châu

Tp. Huế ngày 02 tháng 06 năm 2017

GIÁM ĐỐC



Trương Công Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	444.151.363.953	431.369.260.116
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	444.151.363.953	431.369.260.116
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	364.031.593.491	356.915.589.102
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		80.119.770.462	74.453.671.014
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	58.407.425	230.902.827
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	14.408.946.979	13.647.058.703
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>14.408.946.979</i>	<i>13.647.058.703</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	20.331.456.934	17.647.502.895
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	17.658.321.268	21.539.352.928
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		27.779.452.706	21.850.659.315
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.891.445.118	975.240.231
12. Chi phí khác	32	VI.8	3.037.084.455	1.000.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.145.639.337)	974.240.231
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		26.633.813.369	22.824.899.546
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	5.925.270.474	5.021.477.900
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		20.708.542.895	17.803.421.646

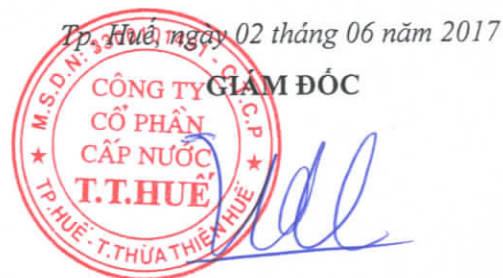
NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Minh Châu



Trương Công Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26.633.813.369	22.824.899.546
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7	95.334.228.147	95.476.610.154
- Các khoản dự phòng	03		(343.121.384)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(346.950.437)	(230.902.827)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	14.408.946.979	13.647.058.703
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		135.686.916.674	131.717.665.576
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(7.011.633.432)	6.004.337.162
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		41.930.162.015	15.274.326.446
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		36.170.030.310	9.336.982.075
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		261.943.950	3.959.472.755
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.408.946.979)	(14.047.058.703)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.12	(4.421.477.900)	(4.606.935.349)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		262.027.229.253	1.202.218.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(24.530.977.311)	(13.279.393.480)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		425.703.246.580	135.561.614.482
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(153.495.079.056)	(190.364.915.482)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	58.407.425	230.902.827
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(153.436.671.631)	(190.134.012.655)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		722.779.728	30.124.281.682
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	66.373.467.454	28.856.711.199
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(76.201.120.908)	(28.421.541.579)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.104.873.726)	30.559.451.302
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		263.161.701.223	(24.012.946.871)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.912.308.482	27.925.255.353
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	267.074.009.705	3.912.308.482

Tp. Huế, ngày 02 tháng 06 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Minh Châu



GIÁM ĐỐC



Trương Công Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty TNHH Nhà Nước Một Thành Viên Xây Dựng và Cấp Nước Thừa Thiên Huế tiền thân là Công ty Cấp nước Thừa Thiên Huế được thành lập theo quyết định số 878 QĐ/UBND ngày 16 tháng 12 năm 1992 của Chủ tịch UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế.

Ngày 22 tháng 11 năm 2005 UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế ra quyết định số 3979/QĐ- UBND về việc chuyển Công ty Cấp nước Thừa Thiên Huế thành Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xây Dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế.

Theo Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 27/02/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt kế hoạch triển khai thực hiện cổ phần hóa tại Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xây Dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế, Công ty chính thức chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xây Dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế thành Công ty Cổ phần Cấp nước Huế theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300101491 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 27 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần thứ 4 ngày 31 tháng 12 năm 2016

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH Nhà nước một thành viên

3. Lĩnh vực kinh doanh: Cấp nước

4. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, sản xuất nước uống Linh Chi.
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai, kinh doanh nước uống Linh Chi.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất máy móc, vật tư và thiết bị ngành nước.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh sản phẩm gia công cơ khí, máy móc, vật tư thiết bị ngành nước.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Lập dự án đầu tư các công trình thoát nước đô thị và nông thôn.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - + Thiết kế các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn.
 - + Tư vấn các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
 - + Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
 - + Tư vấn chuyên giao kỹ thuật giảm thiểu nước không doanh thu
 - + Tư vấn chuyên giao công nghệ xử lý nước
 - + Tư vấn chuyên giao các ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước đô thị và nông thôn. Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn. Tư vấn, chuyên giao cấp nước an toàn.
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị phương tiện phục vụ thi công các công trình cấp thoát nước.
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: xây dựng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp thoát nước.
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế tạo công nghệ xử lý nước.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra chất lượng và độ tin cậy của đồng hồ đo nước lạnh.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có

7. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2016: 543 nhân viên.

(Tổng số nhân viên đến 31/12/2015: 551 nhân viên).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện dự án.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: (tiếp theo)

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>8-30 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>4-10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>7-21 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>4-10 năm</i>

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: chi phí công cụ dụng cụ chi phân bổ và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm: chi phí lũy vay đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành do nhà nước giao vốn, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp cần thiết đánh giá lại vật tư công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang.... Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản; Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà Nước; Khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp theo quy định...Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ theo Quyết định của UBND Tỉnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp ...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên thu nhập chịu thuế.

15. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Công cụ tài chính: (tiếp theo)**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

16. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

17. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2016	01/01/2016
Tiền	267.074.009.705	3.912.308.482
Tiền mặt	449.251.534	507.392.610
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.457.994.918	3.404.915.872
Tiền gửi phong tỏa (góp vốn mua cổ phần)	260.166.763.253	-
Cộng	267.074.009.705	3.912.308.482

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	28.081.727.438	-	29.031.897.381	(343.121.382)
Khách hàng trong nước	28.081.727.438	-	29.031.897.381	(343.121.382)
- Công nợ tiền nước	26.154.702.233	-	25.233.268.902	-
- Ban đầu tư và XD TP Huế	1.000.000.000	-	-	-
- Khách hàng khác	927.025.205	-	3.798.628.479	(343.121.382)
Cộng	28.081.727.438	-	29.031.897.381	(343.121.382)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nhà cung cấp trong nước	1.328.494.675	-	1.773.906.841	-
- TT phát triển quỹ đất Phong Điền	550.001.000	-	385.574.900	-
- Nhà cung cấp khác	778.493.675	-	1.388.331.941	-
Nhà cung cấp nước ngoài	5.973.546.042	-	-	-
- Liên doanh HasKoing DHV Nederland B.V	5.973.546.042	-	-	-
Cộng	7.302.040.717	-	1.773.906.841	-

4. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu tạm ứng	1.439.427.828	-	1.625.396.228	-
Phải thu khác	10.093.326.525	-	9.979.899.683	-
Thuế TNCN	1.502.414.418	-	3.691.520.722	-
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	-	-	100.429.002	-
Phải thu bảo hiểm cán bộ nhân viên	669.172.300	-	371.078.100	-
Thuế GTGT chưa kê khai	4.227.253.722	-	3.787.021.817	-
Phải thu về cổ phần hóa	743.524.000	-	-	-
Trợ cấp LĐ dôi dư nghỉ hưu trước thời điểm công bố GTDN	911.963.300	-	-	-
Phải thu khác	2.038.998.785	-	2.029.850.042	-
Cộng	11.532.754.353	-	11.605.295.911	-

5. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.335.886.259	-	16.191.528.280	-
Công cụ, dụng cụ	3.209.318.329	-	4.334.307.637	-
Chi phí SX, KD dở dang	48.162.246.111	-	85.110.993.461	-
Thành phẩm	208.682.682	-	209.466.018	-
Cộng	63.916.133.381	-	105.846.295.396	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	86.773.932.500	-	74.895.815.983	-
Chi phí đầu tư mới các tuyến ống chính, ống nhánh và các công trình phục vụ hệ thống cấp nước	86.773.932.500	-	74.895.815.983	-
Cộng	86.773.932.500	-	74.895.815.983	-
7. Tài sản cố định hữu hình (xem chi tiết trang số 32-33)				
8. Chi phí trả trước dài hạn			31/12/2016	01/01/2016
Chi phí sửa chữa lớn			-	670.493.412
Chi phí vỏ bình nước bạch mã			308.000.000	201.300.080
Lợi thế kinh doanh			301.849.542	-
Chi phí CCDC theo QĐ 1929/QĐ-UB ngày 18/8/2016			7.684.916.327	-
Cộng			8.294.765.869	871.793.492
9. Phải trả người bán	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn				
Nhà cung cấp trong nước	41.821.981.563	41.821.981.563	44.043.795.690	44.043.795.690
Cty CP Kiến trúc KANSAI	5.367.391.000	5.367.391.000	2.700.488.000	2.700.488.000
Cty TNHH Cơ Điện Hawaco	719.780.000	719.780.000	5.240.170.165	5.240.170.165
Cty TNHH MTV Xây Dựng Kỳ Dương	9.888.007.000	9.888.007.000	4.684.331.890	4.684.331.890
Cty CP Nhựa Đồng Nai	1.154.357.000	1.154.357.000	2.530.934.740	2.530.934.740
Cty TNHH Ngọc Thành	3.535.588.469	3.535.588.469	913.859.000	913.859.000
Cty TNHH P.T.P	5.100.500.000	5.100.500.000	4.545.000.000	4.545.000.000
Các nhà cung cấp khác	16.056.358.094	16.056.358.094	23.429.011.895	23.429.011.895
Cộng	41.821.981.563	41.821.981.563	44.043.795.690	44.043.795.690

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn			31/12/2016	01/01/2016
Khách hàng trong nước			4.536.259.610	11.647.681.136
Cộng			4.536.259.610	11.647.681.136
11. Phải trả người lao động			31/12/2016	01/01/2016
Phải trả người lao động			23.156.320.579	25.758.457.479
Cộng			23.156.320.579	25.758.457.479
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	4.263.518.281	8.576.962.643	9.096.018.255	3.744.462.669
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.313.476.658	5.925.270.474	4.421.477.900	2.817.269.232
Thuế tài nguyên		1.689.245.729	1.564.412.809,00	124.832.920
Thuế nhà đất	-	236.511.211	236.511.211,00	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	946.596.986	24.837.230.718	22.809.620.250	2.974.207.454
Cộng	6.523.591.925	41.265.220.775	38.128.040.425	9.660.772.275
b. Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	1.554.906.076	2.244.848.706	4.781.059.763	4.091.117.133
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	30.000.000	30.000.000	-	-
Cộng	1.584.906.076	2.244.848.706	4.781.059.763	4.091.117.133
13. Phải trả khác			31/12/2016	01/01/2016
a. Ngắn hạn			304.064.021.589	8.789.683.449
Kinh phí công đoàn			4.592.889.506	4.588.605.815
Phải trả khác			299.471.132.083	4.201.077.634
<i>Tiền mua cổ phần</i>			260.166.763.253	-
<i>Tài sản nhận vốn với UBND</i>			35.315.624.745	-
<i>Phí dịch vụ môi trường rừng</i>			454.679.680	447.190.440
<i>Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i>			232.231.075	232.231.075
<i>Phí thoát nước</i>			2.905.292.603	2.637.988.760
<i>Chi phí ống phá Tam Giang</i>			-	80.102.400
<i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>			256.790.727	803.555.959
<i>Phải trả tiền cổ phần hóa</i>			139.750.000	-
b. Dài hạn			2.131.545.000	1.567.065.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			2.131.545.000	1.567.065.000
Cộng			306.195.566.589	10.356.748.449

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Nợ dài hạn đến hạn trả	7.743.330.013	7.743.330.013	10.463.330.014	10.463.330.014
Vay ngân hàng	-	-	2.720.000.000	2.720.000.000
Ngân hàng Phát Triển Thừa Thiên Huế	-	-	2.720.000.000	2.720.000.000
Vay đối tượng khác	7.743.330.013	7.743.330.013	7.743.330.014	7.743.330.014
Vay vốn ODA của Cộng Hòa Pháp thông qua NH ĐT và PT	7.743.330.013	7.743.330.013	7.743.330.014	7.743.330.014
b. Vay dài hạn	150.619.563.952	150.619.563.952	157.727.217.405	157.727.217.405
Vay ngân hàng	145.509.312.952	145.509.312.952	149.983.887.392	149.983.887.392
Ngân hàng TMCP An Bình Thừa Thiên Huế	5.980.000.000	5.980.000.000	7.700.000.000	7.700.000.000
Ngân hàng NN & PTNT Thừa Thiên Huế	67.144.338.875	67.144.338.875	57.159.182.875	57.159.182.875
Ngân hàng ĐT & PT CN TT Huế	19.141.524.040	19.141.524.040	22.621.524.040	22.621.524.040
Ngân hàng Công thương CN TT Huế	53.243.450.037	53.243.450.037	62.503.180.477	62.503.180.477
Vay đối tượng khác	5.110.251.000	5.110.251.000	7.743.330.013	7.743.330.013
Vay vốn ODA của Cộng Hòa Pháp thông qua NH ĐT và PT	-	-	7.743.330.013	7.743.330.013
Vay vốn ODA của Cộng Hòa Pháp thông qua NH ĐT và PT	5.110.251.000	5.110.251.000	-	-
Cộng	158.362.893.965	158.362.893.965	168.190.547.419	168.190.547.419

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay Ngân hàng TMCP An Bình Thừa Thiên Huế gồm các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Số 280/12/HĐTD/XV	08 năm kể từ ngày rút tiền vay lần đầu	Định kỳ thứ nhất: 14 %/năm Định kỳ thứ 2: Lãi suất tiết kiệm VNĐ 6 tháng lĩnh lãi cuối kỳ tại ABBANK + 5,5 %/Năm	5.980.000.000	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án "Hệ thống cấp nước sạch khu du lịch Laguna Huế".

Khoản vay Ngân hàng NN và PTNT Thừa Thiên Huế gồm các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Số 4000-LAV-201300382	8 năm kể từ ngày rút tiền vay lần đầu	Định kỳ thứ nhất: 10%/năm Định kỳ thứ 2: lãi suất tiết kiệm VNĐ 12 tháng lĩnh lãi cuối kỳ tại NH NN & PTNT + 2%/năm	14.500.000.000	Đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai
Số 4000-LAV-201300698	8 năm kể từ ngày rút tiền vay lần đầu	Định kỳ thứ nhất: 9,2%/năm Định kỳ thứ 2: lãi suất tiết kiệm VNĐ 12 tháng lĩnh lãi cuối kỳ tại NH NN & PTNT + 2%/năm	27.479.182.875	Đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai
Số 4000-LAV-201500976	5 năm kể từ ngày rút tiền vay lần đầu	Định kỳ thứ nhất trong 6 tháng đầu 6,5%/năm Định kỳ thứ 2 từ tháng thứ 7 trở đi: lãi suất tiết kiệm VNĐ 12 tháng lĩnh lãi cuối kỳ tại NH NN & PTNT + 2%/năm	5.905.000.000	Đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai
Số 4000-LAV-201600075 và Số 4000-LAV-201600075-01	8 năm kể từ ngày rút tiền vay lần đầu	Định kỳ thứ nhất trong 3 tháng đầu 6,5%/năm. Định kỳ thứ 2 từ tháng thứ 4 trở đi 7,0%/năm. Đ.kỳ thứ 3 từ tháng thứ 7 trở đi: lãi suất tiết kiệm VNĐ 12 tháng lĩnh lãi cuối kỳ tại NH NN & PTNT + 2%/năm	19.260.156.000	Đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản vay Ngân hàng ĐT & PT CN TT Huế gồm các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
01/14/580097/HĐTĐ	8 năm	(*)	19.141.524.040	Tài sản hình thành sau đầu tư

(*) Lãi suất 7,8%/năm cho 6 tháng đầu tiên, 6 tháng tiếp theo: lãi suất tiết kiệm VNĐ trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của ngân hàng cộng biên độ 1,85%/năm nhưng không quá 7,8%/năm. Từ năm thứ hai trở đi: lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng/lần. Được xác định theo nguyên tắc bằng lãi suất tiết kiệm VNĐ trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của ngân hàng cộng biên độ 1,85%/năm

Khoản vay Ngân hàng Công thương CN TT Huế gồm các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
01/2014-HĐTDDA/NHCT460-HUE WACO	08 năm	8%/năm cho 6 tháng đầu tiên Tháng thứ 7 trở đi: lãi suất tiết kiệm VNĐ trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của ngân hàng cộng biên độ 1,85%/năm	53.243.450.037	Không có tài sản đảm bảo, áp dụng biện pháp đảm bảo bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ 10 dự án đầu tư xây dựng

Khoản vay Vay vốn ODA của Cộng hòa Pháp thông qua Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thừa Thiên Huế để đầu tư công trình hệ thống cấp nước Huế. Ngày 26/10/2007 Bộ tài chính đã có công văn số 14479/BTC-TCĐN cho chuyển khoản nợ vay từ đồng EUR sang đồng Việt Nam từ ngày 30/09/2007, khoản vay này được trả trong thời hạn 10 năm kể từ năm 2007 với lãi suất 5%/năm và phí ngân hàng là 0,3%/năm

15. Dự phòng phải trả		31/12/2016	01/01/2016
a. Ngắn hạn			
Phí cam kết vay vốn giữa chính phủ và ADB		2.665.005.468	2.090.505.468
Dự phòng tiền lương		10.225.460.200	
Cộng		12.890.465.668	2.090.505.468

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 34-35)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2016	01/01/2016
Vốn góp của Nhà nước	77,99%	278.620.520.806	352.465.255.351
Vốn dân đóng góp và vốn khác	22,01%	78.611.969.002	78.611.969.002
Cộng	100,00%	357.232.489.808	431.077.224.353

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu
và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2016	Năm 2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	357.232.489.808	352.465.255.351
<i>Vốn góp đầu năm</i>	431.077.224.353	409.951.255.671
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	75.501.464.180	21.125.968.682
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	149.346.198.725	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	357.232.489.808	431.077.224.353
Lợi nhuận đã chia	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu sản xuất và kinh doanh nước	346.396.039.525	318.042.748.777
Doanh thu xây lắp	80.696.412.133	92.230.223.364
Doanh thu lắp đặt HTCN hộ khách hàng	7.111.663.155	11.156.344.065
Doanh thu nước tinh khiết Bạch Mã	9.228.607.670	6.704.960.557
Doanh thu hoạt động khác	718.641.470	3.234.983.353

Cộng**444.151.363.953** **431.369.260.116****2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu sản xuất và kinh doanh nước	346.396.039.525	318.042.748.777
Doanh thu xây lắp	80.696.412.133	92.230.223.364
Doanh thu lắp đặt HTCN hộ khách hàng	7.111.663.155	11.156.344.065
Doanh thu nước tinh khiết Bạch Mã	9.228.607.670	6.704.960.557
Doanh thu hoạt động khác	718.641.470	3.234.983.353

Cộng**444.151.363.953** **431.369.260.116****3. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn sản xuất kinh doanh nước	270.301.966.535	260.648.531.473
Giá vốn xây lắp	81.238.881.653	82.032.043.810
Giá vốn lắp đặt HTCN hộ khách hàng	4.481.351.809	6.127.759.359
Giá vốn nước tinh khiết Bạch Mã	7.344.705.819	4.803.690.995
Giá vốn hoạt động khác	664.687.675	3.303.563.465

Cộng**364.031.593.491** **356.915.589.102****4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi	58.407.425	230.902.827

Cộng**58.407.425** **230.902.827**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2016	Năm 2015
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	14.408.946.979	13.647.058.703
Cộng	14.408.946.979	13.647.058.703
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC	10.817.044.209	13.592.048.349
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.514.412.725	4.055.454.546
Cộng	20.331.456.934	17.647.502.895
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	2.652.394.007	2.570.400.000
Chi phí vật liệu, bao bì, đồ dùng văn phòng	1.698.804.289	3.310.208.264
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.207.256.575	1.201.749.951
Thuế, phí, lệ phí	1.882.567.141	1.694.192.117
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.217.299.256	12.762.802.596
Cộng	17.658.321.268	21.539.352.928
7. Thu nhập khác		
Thu thanh lý vật tư, phế liệu	1.735.071.717	600.631.427
Cho thuê mặt bằng	-	5.454.545
Thu nhập khác	156.373.401	369.154.259
Cộng	1.891.445.118	975.240.231
8. Chi phí khác		
Giá trị còn lại của TSCĐ	44.545.455	-
Phạt chậm nộp + truy thu thuế	2.992.539.000	-
Chi phí khác	-	1.000.000
Cộng	3.037.084.455	1.000.000
<i>Thuyết minh hoạt động thanh lý tài sản</i>		
Thu từ thanh lý	45.454.545	-
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(243.088.467)	-
Lãi/(lỗ) từ thanh lý tài sản	288.543.012	-
9. Chi phí kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.657.143.565	83.187.920.885
Chi phí nhân công	100.636.891.087	97.231.624.154
Chi phí khấu hao tài sản cố định	95.334.228.147	95.320.295.073
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.280.616.546	39.582.702.195
Chi phí khác bằng tiền	28.031.179.411	25.447.488.295
Cộng	302.940.058.756	340.770.030.606

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2016	Năm 2015
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.633.813.369	22.824.899.546
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	2.992.539.000	-
Các khoản điều chỉnh tăng	2.992.539.000	-
+ Các khoản phạt và truy thu thuế	2.992.539.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	29.626.352.369	22.824.899.546
4. Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	22%
5. Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	<u>5.925.270.474</u>	<u>5.021.477.900</u>

11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

11.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

11.2 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay		
VND	+ 100	1.087.111.157
VND	- 100	(1.087.111.157)
Năm trước		
VND	+100	(1.642.782.389)
VND	-100	1.642.782.389

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

11.3 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

11.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Ngày 31/12/2016	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	7.743.330.013	118.619.677.512	31.999.886.440	158.362.893.965
Phải trả người bán	41.821.981.563	-	-	41.821.981.563
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	2.897.236.543	2.131.545.000	-	5.028.781.543
Cộng	52.462.548.119	120.751.222.512	31.999.886.440	205.213.657.071
Ngày 31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	10.463.330.014	14.743.330.013	142.983.887.392	168.190.547.419
Phải trả người bán	44.043.795.690	-	-	44.043.795.690
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	2.322.736.543	1.567.065.000	-	3.889.801.543
Cộng	56.829.862.247	16.310.395.013	142.983.887.392	216.124.144.652

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và kiểm soát dòng tiền lưu chuyển thuần từ hoạt động để có thể thanh toán các khoản công nợ đến hạn thanh toán.

12. Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản là các công trình xây dựng cơ bản hình thành sau đầu tư làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang số 36)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	66.373.467.454	28.856.711.199

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(76.201.120.908)	(28.421.541.579)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không phát sinh

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm 2016 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2016	Năm 2015
Ban Giám đốc	Nhân sự chủ chốt	Lương, Thù lao	2.600.000.000	2.520.000.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: (xem trang 37)

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trương Minh Châu

Tp. Huế, ngày 02 tháng 06 năm 2017



Trương Công Nam

CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG VÀ CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	185.609.560.559	107.279.575.152	805.066.861.981	5.727.604.329	1.103.683.602.021
Mua trong năm	-	6.065.015.215	-	784.129.661	6.849.144.876
Đầu tư xây dựng hoàn thành	8.517.926.274	-	126.906.161.999	-	135.424.088.273
Tặng tài sản do biếu tặng	-	1.317.394.000	-	-	1.317.394.000
Đánh giá tăng tài sản theo QĐ1929/QĐ-UBND ngày 18/8/2016	80.246.284.696	-	659.297.502.786	-	739.543.787.482
Bản giao tài sản theo QĐ1929/QĐ- UBND ngày 18/8/2016	-	-	(3.314.958.597)	-	(3.314.958.597)
Đánh giá giảm tài sản theo QĐ1929/QĐ-UBND ngày 18/8/2016	(66.322.078.292)	(12.827.851.810)	(180.406.787.752)	(362.769.635)	(259.919.487.489)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(150.000.000)	(150.000.000)
Giảm khác	(3.415.874.000)	(365.985.527)	(1.734.149.779)	-	(5.516.009.306)
Số dư cuối năm	204.635.819.237	101.468.147.030	1.405.814.630.638	5.998.964.355	1.717.917.561.260

CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG VÀ CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	69.865.492.346	70.031.066.015	347.277.260.971	2.776.243.218	489.950.062.550
Khấu hao trong năm	10.349.811.788	14.050.902.027	69.684.676.566	1.248.837.766	95.334.228.147
Bản giao tài sản theo QĐ1929/QĐ- UBND ngày 18/8/2016	-	-	(1.857.097.257)	-	(1.857.097.257)
Đánh giá tăng tài sản theo QĐ1929/QĐ-UBND ngày 18/8/2016	47.712.052.501	-	479.060.710.543	-	526.772.763.044
Đánh giá giảm tài sản theo QĐ1929/QĐ-UBND ngày 18/8/2016	(31.450.147.003)	(21.895.389.949)	(67.418.587.732)	(867.767.361)	(121.631.892.045)
Thanh lý, nhượng bán				(60.000.000)	(60.000.000)
Giảm khác	(3.389.974.312)	(64.002.705)	(415.275.965)	(30.000.000)	(3.899.252.982)
Số dư cuối năm	93.087.235.320	62.122.575.388	826.331.687.126	3.067.313.623	984.608.811.457
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	115.744.068.213	37.248.509.137	457.789.601.010	2.951.361.111	613.733.539.471
Số dư cuối năm	111.548.583.917	39.345.571.642	579.482.943.512	2.931.650.732	733.308.749.803

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 182.553.011.379 VNĐ

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá tăng tài sản	Nguồn vốn ĐT XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	336.382.069.663	73.569.186.008	-	96.916.464.331	16.606.957.408	523.474.677.410
Tăng vốn các công trình đã được phê duyệt từ nguồn vốn ĐT XDCB	13.736.000.000	-	-	(13.736.000.000)	17.803.421.646	17.803.421.646
Tăng nguyên giá TS và nguồn vốn theo phê duyệt của Sở Tài chính	2.347.185.688	-	-	-	-	2.347.185.688
Vốn XDCB do dân đóng góp	-	5.042.782.994	-	-	-	5.042.782.994
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Ngân sách cấp bằng tiền	-	-	-	22.734.313.000	-	22.734.313.000
Trích quỹ khen thưởng theo QĐ 2153-20/10/2015 UBND Tỉnh	-	-	-	-	(16.407.242.831)	(16.407.242.831)
Thù lao HDQT, BKS	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	352.465.255.351	78.611.969.002	-	105.914.777.331	18.003.136.223	554.995.137.907

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)						
Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá tăng tài sản	Nguồn vốn ĐT XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	352.465.255.351	78.611.969.002	-	105.914.777.331	18.003.136.223	554.995.137.907
- Lợi nhuận trong năm 2016	-	-	-	-	20.708.542.895	20.708.542.895
- Tăng nguyên giá tài sản và nguồn vốn theo phê duyệt của Sở Tài chính	74.697.620.000	-	-	(74.697.620.000)	-	-
- Tăng nguyên giá tài sản và nguồn vốn theo phê duyệt của Sở Tài chính	501.994.638	-	-	-	-	501.994.638
- Ngân sách cấp bằng tiền	-	-	-	220.785.000	-	220.785.000
- Tăng giá trị tài sản theo QĐ1929/QĐ-UBND ngày 18/8/2016	-	-	291.744.055.088	-	-	291.744.055.088
- Tăng chi phí trả trước theo QĐ1929/QĐ-UBND ngày 18/8/2016	-	-	7.684.916.327	-	-	7.684.916.327
- Tăng giá trị lợi thế kinh doanh theo QĐ1929/QĐ-UBND ngày 18/8/2016	301.849.542	-	-	-	-	301.849.542
- Tăng khác	-	-	90	-	-	90
- Bàn giao tài sản cho Nhà nước theo QĐ1929/QĐ-UBND ngày 18/8/2016	(149.012.681.542)	-	(70.038.894.361)	-	-	(219.051.575.903)
- Giảm nợ phải thu theo QĐ1929/QĐ-UBND ngày 18/8/2016	(333.517.183,00)	-	-	-	-	(333.517.183)
- Hoàn nhập dự phòng Nợ phải thu khó đòi theo QĐ1929/QĐ-UBND ngày 18/8/2016	-	-	343.121.384	-	-	343.121.384
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo QĐ 2829 ngày 15/11/2016 của UBND Tỉnh	-	-	-	-	(17.803.421.646)	(17.803.421.646)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	278.620.520.806	78.611.969.002	229.733.198.528	31.437.942.331	20.908.257.472	639.311.888.139

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2016		12/31/2015		31/12/2016	12/31/2015
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	28.081.727.438	-	29.031.897.381	(343.121.384)	28.081.727.438	28.688.775.997
- Phải thu khác					-	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	267.074.009.705	-	3.912.308.482	-	267.074.009.705	3.912.308.482
TỔNG CỘNG	295.155.737.143	-	32.944.205.863	(343.121.384)	295.155.737.143	32.601.084.479
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	158.362.893.965	-	168.190.547.419	-	158.362.893.965	168.190.547.419
- Phải trả người bán	41.821.981.563	-	44.043.795.690	-	41.821.981.563	44.043.795.690
- Nợ phải trả tài chính khác	5.028.781.543	-	3.889.801.543	-	5.028.781.543	3.889.801.543
TỔNG CỘNG	205.213.657.071	-	216.124.144.652	-	205.213.657.071	216.124.144.652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận hoạt động kinh doanh cấp nước, hoạt động xây lắp, hoạt động lắp đặt HTCN, hoạt động sản xuất nước tinh khiết Bạch Mã và kinh doanh khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

	Hoạt động sản xuất và kinh doanh nước	Hoạt động xây lắp	Hoạt động lắp đặt HTCN hộ khách hàng	Hoạt động sản xuất nước tinh khiết Bạch Mã	Hoạt động kinh doanh khác	Tổng Cộng
Năm 2016						
Doanh thu	346.396.039.525	80.696.412.133	7.111.663.155	9.228.607.670	718.641.470	444.151.363.953
Giá vốn	270.301.966.535	81.238.881.653	4.481.351.809	7.344.705.819	664.687.675	364.031.593.491
Lãi gộp theo bộ phận	76.094.072.990	(542.469.520)	2.630.311.346	1.883.901.851	53.953.795	80.119.770.462
	Hoạt động sản xuất và kinh doanh nước	Hoạt động xây lắp	Hoạt động lắp đặt HTCN hộ khách hàng	Hoạt động sản xuất nước tinh khiết Bạch Mã	Hoạt động kinh doanh khác	Tổng Cộng
Năm 2015						
Doanh thu	318.042.748.777	92.230.223.364	11.156.344.065	6.704.960.557	3.234.983.353	431.369.260.116
Giá vốn	260.648.531.473	82.032.043.810	6.127.759.359	4.803.690.995	3.303.563.465	356.915.589.102
Lãi gộp theo bộ phận	57.394.217.304	10.198.179.554	5.028.584.706	1.901.269.562	(68.580.112)	74.453.671.014